HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 61/2026/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp phải áp dụng biện pháp quan trắc tự động, liên tục trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 1223/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp phải áp dụng biện pháp quan trắc tự động, liên tục trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 146/BC-BĐT ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp phải áp dụng biện pháp quan trắc tự động, liên tục trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chi tiết điểm a khoản 4 Điều 42 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 về đối tượng và mức lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp phải áp dụng biện pháp quan trắc tự động, liên tục trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các nội dung về thông số quan trắc, yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống quan trắc, lắp đặt, vận hành, kiểm định, hiệu chuẩn, kết nối, truyền, tiếp nhận, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu quan trắc và các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; cụm công nghiệp; hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu kinh tế và các đối tượng có hoạt động xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp thuộc phạm vi quy định tại Nghị quyết này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp theo quy định của Nghị quyết này.

Điều 3. Đối tượng và mức lưu lượng phải áp dụng quan trắc tự động, liên tục

1. Đối tượng và mức lưu lượng xả nước thải phải áp dụng quan trắc tự động, liên tục được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Mức lưu lượng xả nước thải quy định tại Phụ lục I được xác định theo tổng công suất thiết kế của tất cả các công trình, thiết bị xả nước thải ra môi trường ghi trong giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đối tượng và mức lưu lượng hoặc công suất thiết kế của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải công nghiệp phải áp dụng quan trắc tự động, liên tục được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Mức lưu lượng hoặc công suất thiết kế của công trình, thiết bị được xác định theo giấy phép môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp một dự án, cơ sở có nhiều công trình, thiết bị cùng loại thì mức lưu lượng được xác định theo tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại.

3. Các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo lộ trình quy định tại Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 4. Lộ trình thực hiện

1. Dự án, cơ sở đang hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực và thuộc đối tượng phải áp dụng quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này phải hoàn thành việc lắp đặt, đưa hệ thống quan trắc tự động, liên tục vào vận hành, kết nối và truyền dữ liệu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm 2028.

2. Công trình, thiết bị thuộc đối tượng phải áp dụng quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này được đưa vào vận hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực phải có hệ thống quan trắc tự động, liên tục được lắp đặt, vận hành, kết nối và truyền dữ liệu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trước khi đưa công trình, thiết bị đó vào vận hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với việc thực hiện quan trắc tự động, liên tục;

c) Tổ chức quản lý, tiếp nhận, kết nối, khai thác và sử dụng dữ liệu quan trắc phục vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương thuộc vùng đô thị đặc biệt trong việc thực hiện cơ chế phối hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu và các nội dung bảo vệ môi trường có liên quan theo quy định của Luật số 18/2026/QH16;

đ) Theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết; tổng hợp khó khăn, vướng mắc và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VB và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp xã;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, SNNMT, (BĐT - Yến, Vân).

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Phụ lục I

ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI PHẢI ÁP DỤNG QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Đối tượng	Mức lưu lượng xả nước thải
1	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu kinh tế (nếu có).	Từ 400 m^3/ngày (24 giờ) trở lên
2	Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.	Từ 400 m^3/ngày (24 giờ) trở lên
3	Dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.	Từ 800 m^3/ngày (24 giờ) trở lên

Phụ lục II

ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC LƯU LƯỢNG, CÔNG SUẤT THIẾT KẾ CỦA CÔNG TRÌNH, THIẾT BỊ XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI PHẢI ÁP DỤNG QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Đối tượng	Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải	Mức lưu lượng hoặc công suất thiết kế của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải
1	Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu)	Lò điện hồ quang (EAF), lò điện cảm ứng (lò trung tần), lò tinh luyện (LF)	Từ 80.000 m^3/giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Máy thiêu kết	
		Lò chuyển thổi ôxy (BOF)	
		Thiết bị đúc	
		Lò nung chảy, gia nhiệt khác sử dụng nhiên liệu dầu FO, than	
2	Sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sang chiết)	Thiết bị tái sinh xúc tác	Từ 80.000 m^3/giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị xử lý SO_2, thu hồi lưu huỳnh	
		Thiết bị đốt CO (công đoạn cracking dầu)	
		Thiết bị sản xuất axit sulfuric	
		Thiết bị sản xuất axit phosphoric	
		Thiết bị sản xuất hợp chất flo	
		Thiết bị sản xuất axit clohidric	
		Thiết bị đốt, nung, nung chảy sử dụng nhiên liệu dầu FO, than	

		Thiết bị sản xuất phân đạm	
		Thiết bị sản xuất phân bón hỗn hợp (trừ phối trộn)	
		Sản xuất, thu hồi axit nitric	
3	Lọc, hóa dầu	Thiết bị gia nhiệt	Từ 80.000 m^3/giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị xử lý khí đuôi	
		Thiết bị đốt khí CO (công đoạn tái sinh xúc tác)	
4	Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	Lò đốt chất thải nguy hại; lò đốt chất thải y tế	Tổng công suất các lò đốt từ 1.600 kg/giờ trở lên
		Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường	Tổng công suất các lò đốt từ 4.000 kg/giờ trở lên
		Lò nung xi măng đồng xử lý chất thải (theo xi măng)	Từ 80.000 m^3/giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Lò hơi, lò gia nhiệt sử dụng nhiên liệu dầu FO, than đá	
		Thiết bị tạo hạt nhựa	
		Thiết bị đốt, nung, nung chảy	
		Thiết bị, lò nung nấu tái chế chì	Tổng công suất các thiết bị, lò nung từ 800 kg/giờ trở lên
5	Sản xuất than cốc; sản xuất khí than	Thiết bị luyện cốc (công nghệ có thu hồi sản phẩm phụ)	Từ 80.000 m^3/giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị luyện cốc (công nghệ không thu hồi sản phẩm phụ)	
		Thiết bị dập cốc khô (CDQ)	
		Thiết bị khí hóa than	

6	Nhiệt điện	Thiết bị đốt (trừ nhà máy nhiệt điện sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt, dầu DO)	Tổng công suất phát điện từ 40 MW trở lên
7	Sản xuất xi măng	Lò nung	Từ 80.000 m^3/giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị làm nguội clinker, nghiền than, nghiền xi măng	
8	Dự án, cơ sở khác quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.	Thiết bị đốt, nung, nung cháy, gia nhiệt, lò hơi, lò dầu tải nhiệt sử dụng dầu FO, than đá	Từ 80.000 m^3/giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)